

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST

Ngày 21-01-2022

V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung
và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Hải;

Bà Đặng Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh DVC, sinh năm 1976, địa chỉ: Số 49A, khu tập thể A, phường B, quận C, thành phố Hà Nội; có mặt.

- Bị đơn: Chị NTP, sinh năm 1978; ĐKNKTT: Số 3/54/143, đường D, phường E, quận F, thành phố Hải Phòng; địa chỉ tạm trú: Số nhà 4, đường G, phường H, quận I, Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06-7-2020, bản tự khai đề ngày 10-7-2020, biên bản hòa giải ngày 04-11-2020; biên bản làm việc ngày 04-01-2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn (anh DVC) trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Tôi (DVC) và chị NTP kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường J, quận F, thành phố Hải Phòng vào ngày 10-02-2003 (Chứng nhận kết hôn số 06 ngày 10-02-2003).

Quá trình vợ chồng tôi chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do không hợp nhau về tính cách, bất đồng trong quan điểm sống quá sâu sắc nên đến năm 2017 thì tôi (DVC) đã có đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận Lê Chân giải quyết ly hôn với chị NTP. Sau đó do chúng tôi có thay đổi về chỗ ở nên Tòa án quận Lê Chân đã chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân quận Hải An để giải quyết theo thẩm quyền. Tại Bản án ly hôn sơ thẩm số 26 ngày 29-12-2017 của Tòa án nhân dân quận Hải An đã quyết định xử bác đơn yêu cầu ly hôn của tôi. Kể từ đó cho đến nay thì giữa tôi và chị NTP vẫn sống ly thân mỗi người một nơi vì căn nhà của vợ chồng đã bán và không có điều kiện để mua nhà khác, cụ thể: Tôi chuyển lên sinh sống và làm việc tại Hà Nội, còn chị NTP về sống nhờ và làm việc tại khách sạn K của cô ruột chị NTP, có địa chỉ tại: Số nhà 4, đường G, phường H, quận I, Hải Phòng. Hai bên cũng không có bất cứ biện pháp gì để cải thiện các mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng. Mặt khác, giữa hai bên gia đình cũng không có bất cứ một động thái gì để hòa giải cũng như giúp đỡ cho chúng tôi để hàn gắn và giải quyết mâu thuẫn của chúng tôi.

Xét thấy giữa vợ chồng thực sự không còn tình cảm với nhau và không thể có cơ hội chung sống với nhau được nữa nên tôi (DVC) yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị NTP.

Về con chung: Tôi và chị NTP có hai con chung là L, sinh ngày 28-3-2005 và M, sinh ngày 14-02-2008. Hiện cháu L đang học phổ thông trung học tập trung tại Hà Nội, còn cháu M đang sống cùng cô NTP. Do vậy để đảm bảo cho cuộc sống của các con không bị xáo trộn khi chúng tôi ly hôn thì tôi đề nghị được nuôi cháu L và để cô NTP nuôi cháu M. Tôi sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho chị NTP với số tiền 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Tôi và chị NTP sẽ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án phải giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 04-8-2020, chị NTP trình bày và xác nhận về việc giữa chị và anh DVC kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường J, quận F, thành phố Hải Phòng vào ngày 10-02-2003 (Chứng nhận kết hôn số 06 ngày 10-02-2003). Quá trình vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống và không hợp nhau về tính cách. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị NTP đồng ý ly hôn với anh DVC.

Về con chung: Có hai con chung là L, sinh ngày 28-3-2005 và M, sinh ngày 14-02-2008, hiện cả hai con đều đang do chị NTP nuôi dưỡng. Ly hôn, chị NTP đề nghị được nuôi cả hai con và yêu cầu anh DVC phải có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng với số tiền là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng/tháng, cho đến khi các con đủ 22 tuổi và yêu cầu anh DVC phải giao toàn bộ số tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị một lần.

Về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 04-11-2020 chị NTP thay đổi ý kiến, cụ thể: Chị không đồng ý ly hôn với anh DVC và không có ý kiến, yêu cầu cụ thể gì về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Tại đơn đề nghị đề ngày 31-12-2020 chị NTP đề nghị Tòa án tạo điều kiện về thời gian để vợ chồng giải quyết, thu xếp với nhau về một số vấn đề còn tồn tại và thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại đơn đề nghị đề ngày 18-01-2022 gửi Tòa án chị NTP nêu ý kiến: Trong thời gian Tòa án quận Hồng Bàng thụ lý vụ án ly hôn số 200/2020/TLST-HNGĐ ngày 10-7-2020 giữa chị và anh DVC thì chị có tạm trú tại nơi làm việc, số nhà 4, đường G, phường H, quận I, Hải Phòng. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid nên chị không làm việc ở địa chỉ trên và hiện đang tạm trú tại số nhà 44, N, phường O, quận P, Hải Phòng. Do chị và anh DVC cũng không có tài sản trên địa bàn quận I nên chị cho rằng Tòa án quận Hồng Bàng đưa vụ án ra xét xử là không đúng thẩm quyền và chị đề nghị gửi lại hồ sơ vụ án về địa chỉ hộ khẩu thường trú số 3/54/143, đường D, phường E, quận F, Hải Phòng.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng phát biểu ý kiến:

Về thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án của Tòa án, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đều tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết và tại phiên tòa của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Sự tuân thủ chấp hành pháp luật của nguyên đơn đảm bảo đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự, bị đơn chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Về quan hệ vợ chồng: Anh DVC được ly hôn với chị NTP.

- Về con chung: Giao cho anh DVC trực tiếp nuôi con là L, sinh ngày 28-3-2005 và giao cho chị NTP trực tiếp nuôi con là M, sinh ngày 14-02-2008. Anh DVC có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho chị NTP với số tiền là 5.000.000 đồng/tháng, bắt đầu từ tháng 02 năm 2022 cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

- Về chia tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh DVC phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, Tòa án đã tiến hành tổng đạt và triệu tập hợp lệ đối với bị đơn (chị NTP) nhưng bị đơn vẫn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm

b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật có tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con chung sau khi ly hôn đối với bị đơn có địa chỉ cư trú và làm việc tại phường H, quận I, Hải Phòng. Tại đơn đề nghị đề ngày 18-01-2022 bị đơn xác nhận việc tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án thì bị đơn có địa chỉ cư trú và làm việc tại phường H, quận I và đến trước khi Tòa án mở phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 11-01-2022 thì bị đơn cũng không có bất cứ ý kiến gì về thẩm quyền giải quyết của Tòa án quận Hồng Bàng. Mặt khác, tại biên bản xác minh tại Công an phường Hoàng Văn Thụ vào ngày 05-8-2021 xác định chị NTP hiện đang làm việc và có đăng ký tạm trú tại địa chỉ: Khách sạn Mensva, số 4, G, phường H, quận I. Các văn bản tố tụng của Tòa án tổng đạt cho bị đơn thể hiện bị đơn vẫn nhận được các văn bản này tại địa chỉ nơi làm việc nêu trên. Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng theo quy định tại Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân:

[3] Anh DVC và chị NTP kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký việc kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường J, quận F, thành phố Hải Phòng theo đúng quy định của pháp luật (Chứng nhận kết hôn số 06 ngày 10-02-2003).

[4] Nguyên đơn (anh DVC) trình bày: Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau về tính cách và bất đồng trong quan điểm sống quá sâu sắc, vợ chồng không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đến năm 2017 anh DVC đã đề nghị Tòa án nhân dân quận Lê Chân giải quyết ly hôn với chị NTP. Sau đó do anh DVC và chị NTP thay đổi về chỗ ở nên Tòa án nhân dân quận Lê Chân đã chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Hải An để giải quyết theo thẩm quyền. Tại Bản án ly hôn số 26/HNGĐ ngày 29-12-2017 Tòa án quận Hải An đã quyết định xử bác đơn yêu cầu ly hôn của anh DVC. Kể từ đó cho đến nay thì giữa anh DVC và chị NTP vẫn sống ly thân mỗi người một nơi, cụ thể: Anh DVC sinh sống và làm việc tại Hà Nội, còn chị NTP về sống nhờ và làm việc tại khách sạn K có địa chỉ tại: Số nhà 4, đường G, phường H, quận I, Hải Phòng do cô ruột của chị NTP quản lý. Giữa chị NTP và anh DVC cũng không có bất cứ biện pháp gì để cải thiện mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng. Mặt khác, giữa hai bên gia đình cũng không có động thái gì để hòa giải cũng như giúp đỡ để giải quyết mâu thuẫn giữa anh DVC và chị NTP. Xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh DVC yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị NTP.

[5] Về phía bị đơn: Tại bản tự khai đề ngày 04-8-2020, chị NTP trình bày và xác nhận mâu thuẫn vợ chồng như nguyên đơn trình bày và cũng xác nhận về việc tình cảm vợ chồng không được cải thiện được và đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 04-11-2020 chị NTP thay đổi ý kiến, cụ thể: Chị không đồng ý ly hôn với anh DVC và không có ý kiến, yêu cầu cụ thể gì về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Sau đó chị NTP đều vắng mặt tại các phiên họp

giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa ngày 11-01-2022 chị NTP vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, trong quan hệ vợ chồng giữa anh DVC và chị NTP có phát sinh mâu thuẫn từ khoảng năm 2017 và kéo dài cho đến nay và vấn đề này đã được nguyên đơn và bị đơn cùng trình bày và xác nhận. Năm 2017 anh DVC đã khởi kiện xin ly hôn với chị NTP. Tại Bản án ly hôn số 26/HNGĐ ngày 29-12-2017 Tòa án quận Hải An đã quyết định xử bác đơn yêu cầu ly hôn của anh DVC. Kể từ đó cho đến nay thì giữa anh DVC và chị NTP vẫn sống ly thân mỗi người một nơi và cũng không có biện pháp gì để cải thiện mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng. Việc bị đơn (chị NTP) vắng mặt tại các phiên họp giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như phiên tòa chứng tỏ bị đơn có ý thức bỏ mặc và không muốn hàn gắn mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng. Do vậy cần xác định mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng giữa anh DVC và chị NTP đã đến mức trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và không còn tình cảm đối với nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại các Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên đã có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xử: Nguyên đơn (anh DVC) được ly hôn với bị đơn (chị NTP).

- Về con chung:

[7] Các đương sự đều xác nhận có hai con chung là L, sinh ngày 28-3-2005 và M, sinh ngày 14-02-2008. Ly hôn, do cháu L đang học phổ thông trung học tập trung tại Hà Nội còn cháu M đang sinh sống cùng chị NTP nên anh DVC yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và để chị NTP trực tiếp nuôi cháu M. Anh DVC đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho chị NTP với số tiền 5.000.000 đồng/tháng. Tại bản tự khai ngày 04-8-2020 chị NTP nêu ý kiến đề nghị được nuôi cả hai con và yêu cầu anh DVC phải có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng với số tiền là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng/tháng, cho đến khi các con đủ 22 tuổi. Chị NTP yêu cầu anh DVC phải giao toàn bộ số tiền cấp dưỡng nuôi con một lần.

[8] Xét thấy, các đương sự không thống nhất về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện anh DVC và chị NTP đều là người có thu nhập có thu nhập ổn định, có nơi ở đảm bảo, nên đầy đủ điều kiện về kinh tế, điều kiện về tình cảm để nuôi dưỡng và chăm sóc con chung, đảm bảo cho các cháu phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần.

[9] Tuy nhiên, khi xem xét, đánh giá việc giao các con chưa thành niên cho người cha hay người mẹ trực tiếp nuôi dưỡng cần phải xem xét đánh giá thật khách quan, đảm bảo về quyền lợi chính đáng của các con vì việc nuôi và chăm sóc con vừa là quyền nhưng cũng vừa là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Việc giao cho một người là cha hay mẹ nuôi cả hai con cũng sẽ ít nhiều gặp khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp đến việc nuôi dưỡng và chăm sóc con được đầy đủ của cha mẹ. Do vậy, để đảm bảo việc nuôi dưỡng và chăm sóc con chung của cả người cha và người mẹ cũng như điều kiện, hoàn cảnh, độ tuổi và tâm sinh lý của các con chung. Do vậy, cần giao cho anh DVC và

chị NTP mỗi người nuôi một con là phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể: Cháu M đang học tập và sinh sống cùng chị NTP nên cần giao cho chị NTP trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Còn cháu L hiện đang là học sinh cấp III học tập trung tại Hà Nội, do vậy cần giao cho anh DVC trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[10] Trường hợp sau khi ly hôn, điều kiện sống của anh DVC và chị NTP có sự thay đổi và một trong các bên đương sự đề nghị Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con thì có quyền khởi kiện vụ án khác để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[11] Anh DVC nêu ý kiến nhận cấp dưỡng nuôi con cho chị NTP với số tiền là 5.000.000 đồng/tháng. Do vậy cần chấp nhận ý kiến này của anh DVC, buộc anh DVC phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị NTP với số tiền là 5.000.000 đồng/tháng bắt đầu từ tháng 02 năm 2022 cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[12] Về tài sản chung: Các đương sự đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[11] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí do phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Anh DVC được ly hôn với chị NTP.

- Về con chung: Giao cho anh DVC trực tiếp nuôi dưỡng con là L, sinh ngày 28-3-2005 và giao cho chị NTP trực tiếp nuôi con là M, sinh ngày 14-02-2008. Thời hạn nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo qui định của pháp luật. Hàng tháng anh DVC phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn cho chị NTP với số tiền là 5.000.000 (*năm triệu*) đồng/tháng, bắt đầu từ tháng 02 năm 2022 cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc

gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản: Các bên đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn (chị anh DVC) phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp khi khởi kiện tại biên lai ký hiệu AA/2016, số 0009991 ngày 10-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; anh DVC còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND phường J, quận F, Hải Phòng;
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quang Kiên